



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ XÂY DỰNG HÒA PHÁT**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo soát xét	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 18

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19 tháng 06 năm 2006.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là HPS tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 71/TTGDHN – ĐKGD ngày 11/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Vốn điều lệ: 15.652.500.000 đồng, trong đó:

- Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt Nam) chiếm 55,5%
- Cổ đông khác chiếm 44,5%

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3846647 – 0511.3683309
- Fax: (84) 0511.3683647
- Website: www.Dahoaphat.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh các loại đá xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2011 là 102 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập các Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|--------------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Phương Văn Thành | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Nguyễn Duy Diễn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Bà Hoàng Thị Khuyên | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Liu Chien Lin | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |

Ban Kiểm soát

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- | | | |
|----------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Phạm Phúc Dự | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Kim Ngân | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|------------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Phương Văn Thành | Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/08/2000 |
| • Ông Ngô Văn Phong | Phó Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/06/2010 |
| • Bà Hoàng Thị Khuyên | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/08/2000 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc
Giám đốc

Phương Văn Thành

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 08 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN QUỐC TẾ CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q.Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 1009/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, được lập ngày 10/8/2011 của Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 18. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Trần Thị Nở
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1135/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ – BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.064.369.369	12.906.431.057
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.066.301.430	3.007.148.087
1. Tiền	111		2.066.301.430	1.007.148.087
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.626.939.083	6.057.441.667
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	9.626.939.083	6.057.441.667
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.943.913.079	1.786.229.025
1. Phải thu khách hàng	131		2.471.049.547	2.278.607.420
2. Trả trước cho người bán	132		5.000.000	-
3. Các khoản phải thu khác	135		-	39.758.073
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(532.136.468)	(532.136.468)
IV. Hàng tồn kho	140		3.234.387.054	1.742.450.555
1. Hàng tồn kho	141	8	3.234.387.054	1.742.450.555
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		192.828.723	313.161.723
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.000.000	48.170.500
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	10	50.005.000	165.612.000
3. Tài sản ngắn hạn khác	158	11	134.823.723	99.379.223
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.869.676.592	12.766.352.569
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		10.869.676.592	12.766.352.569
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	10.865.510.092	12.758.019.569
- Nguyên giá	222		39.460.639.045	39.460.639.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.595.128.953)	(26.702.619.476)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	4.166.500	8.333.000
- Nguyên giá	228		25.000.000	25.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.833.500)	(16.667.000)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		27.934.045.961	25.672.783.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.766.465.959	3.445.312.683
I. Nợ ngắn hạn	310		4.740.406.663	3.445.312.683
1. Phải trả người bán	312		841.531.745	1.096.274.727
2. Người mua trả tiền trước	313		103.232.223	75.359.490
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	731.011.720	530.966.862
4. Phải trả người lao động	315		1.375.224.957	935.038.765
5. Chi phí phải trả	316	15	500.000.000	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	854.430.751	790.982.985
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		334.975.267	16.689.854
II. Nợ dài hạn	330		26.059.296	-
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		26.059.296	-
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		23.167.580.002	22.227.470.943
I. Vốn chủ sở hữu	410		23.167.580.002	22.227.470.943
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	15.652.500.000	15.652.500.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.284.131.381	2.284.131.381
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	1.656.859.036	1.368.916.112
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	264.770.160	264.770.160
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	3.309.319.425	2.657.153.290
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		27.934.045.961	25.672.783.626

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	11.677.883.997	8.633.677.684
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	11.677.883.997	8.633.677.684
4. Giá vốn hàng bán	11	19	9.215.102.889	6.892.220.516
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		2.462.781.108	1.741.457.168
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	477.802.462	218.484.477
7. Chi phí tài chính	22	21	-	198.734.618
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	177.359.618
8. Chi phí bán hàng	24		136.092.839	170.411.946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.091.747.641	586.248.082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.712.743.090	1.004.546.999
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	22	1.712.743.090	1.004.546.999
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	22	348.548.618	100.454.700
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	22	1.364.194.472	904.092.299
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	872	578

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyến

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.712.743.090	1.004.546.999
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	1.896.675.977	708.510.200
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(477.802.462)	(218.484.477)
- Chi phí lãi vay	06	-	177.359.618
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	3.131.616.605	1.671.932.340
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(75.989.554)	6.951.698.233
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.491.936.499)	147.417.114
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	897.791.430	33.432.484
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	40.170.500	(295.718.130)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(177.359.618)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(243.472.185)	(101.127.511)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	3.089.286.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(146.707.000)	(150.947.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.111.473.297	11.168.613.912
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	-	(10.226.370.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.999.524.966)	(13.353.779.880)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	7.430.027.550	14.121.230.593
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	517.177.462	270.034.477
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.052.319.954)	(9.188.884.810)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(7.158.459.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.455.682.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(8.614.141.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(940.846.657)	(6.634.412.398)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.007.148.087	7.798.103.229
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.066.301.430	1.163.690.831

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xi nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh vào ngày 19 tháng 06 năm 2006.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán là HPS tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 71/TTGDHN – ĐKGD ngày 11/12/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội).

Ngành nghề kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh các loại đá xây dựng.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao (năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 9
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Website	5

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm đá xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.
 - ✓ Công ty được miễn 3 năm và giảm 50% số thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế (Công ty có thu nhập chịu thuế từ năm 2000).
- Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 27/GCN-UB ngày 02/05/2001 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	25.635.062	18.108.137
Tiền gửi ngân hàng	2.040.666.368	989.039.950
Tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng	-	2.000.000.000
Cộng	2.066.301.430	3.007.148.087

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền gửi tại Ngân hàng ĐT & PT - CN Đà Nẵng	9.626.939.083	2.557.441.667
Tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	-	3.500.000.000
Cộng	9.626.939.083	6.057.441.667

7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu trên 3 năm	532.136.468	532.136.468
Cộng	532.136.468	532.136.468

8. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.066.549.926	1.252.385.887
Công cụ, dụng cụ	3.893.844	10.219.798
Chi phí SX, KD dở dang	27.457.892	30.199.545
Thành phẩm	2.136.485.392	449.645.325
Cộng	3.234.387.054	1.742.450.555

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lập đề án thăm dò mỏ đá	-	48.170.500
Chi phí Bảo hiểm	8.000.000	-
Cộng	8.000.000	48.170.500

10. Thuế và khoản phải thu nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phí bảo vệ môi trường nộp thừa	50.005.000	165.612.000
Cộng	50.005.000	165.612.000

11. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	12.102.723	17.565.223
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	122.721.000	81.814.000
Cộng	134.823.723	99.379.223

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.565.271.538	31.959.182.358	2.893.887.759	42.297.390	39.460.639.045
Đ/tư XDCB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.565.271.538	31.959.182.358	2.893.887.759	42.297.390	39.460.639.045
Khấu hao					
Số đầu năm	3.185.806.916	21.292.306.499	2.203.282.283	21.223.778	26.702.619.476
Khấu hao trong kỳ	262.820.625	1.512.864.434	113.509.115	3.315.302	1.892.509.477
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.448.627.541	22.805.170.933	2.316.791.398	24.539.080	28.595.128.953
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.379.464.622	10.666.875.859	690.605.476	21.073.612	12.758.019.569
Số cuối kỳ	1.116.643.997	9.154.011.425	577.096.361	17.758.310	10.865.510.092

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2011 là 19.031.452.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Website công ty VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	25.000.000	25.000.000
Mua sắm trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	25.000.000	25.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	16.667.000	16.667.000
Khấu hao trong kỳ	4.166.500	4.166.500
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	20.833.500	20.833.500
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	8.333.000	8.333.000
Số cuối kỳ	4.166.500	4.166.500

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	116.852.679	55.466.089
Thuế thu nhập doanh nghiệp	496.403.221	391.326.788
Thuế thu nhập cá nhân	-	360.735
Thuế tài nguyên	117.755.820	83.813.250
Cộng	731.011.720	530.966.862

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	500.000.000	-
Cộng	500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	56.425.328	60.110.479
Bảo hiểm xã hội	115.561.819	57.609.859
Bảo hiểm y tế	17.598.724	6.522.702
Các khoản phải trả, phải nộp khác	664.844.880	666.739.945
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	496.065.340	496.065.340
- Phải trả khác	168.779.540	170.674.605
Cộng	854.430.751	790.982.985

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2010	15.652.500.000	2.284.131.381	924.146.905	264.770.160	2.385.202.482
Tăng trong năm	-	-	444.769.207	-	2.458.509.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.186.558.707
Số dư tại 31/12/2010	15.652.500.000	2.284.131.381	1.368.916.112	264.770.160	2.657.153.290
Số dư tại 01/01/2011	15.652.500.000	2.284.131.381	1.368.916.112	264.770.160	2.657.153.290
Tăng trong kỳ	-	-	287.942.924	-	1.364.194.472
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	712.028.337
Số dư tại 30/06/2011	15.652.500.000	2.284.131.381	1.656.859.036	264.770.160	3.309.319.425

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Công ty Xi măng Việt Nam)	8.680.000.000	8.680.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	6.972.500.000	6.972.500.000
Cộng	15.652.500.000	15.652.500.000

c. Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.565.250	1.565.250
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.565.250</i>	<i>1.565.250</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.565.250	1.565.250
- <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>1.565.250</i>	<i>1.565.250</i>
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.657.153.290	2.385.202.482
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.364.194.472	2.458.509.515
Phân phối lợi nhuận	712.028.337	2.186.558.707
- <i>Thuế TNDN miễn giảm bổ sung quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>170.141.424</i>	<i>342.641.207</i>
- <i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>117.801.500</i>	<i>102.128.000</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>375.085.413</i>	<i>245.107.000</i>
- <i>Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	<i>49.000.000</i>	<i>41.000.000</i>
- <i>Chia cổ tức</i>	-	<i>1.455.682.500</i>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>3.309.319.425</u>	<u>2.657.153.290</u>

18. Doanh thu

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
Tổng doanh thu	11.677.883.997	8.633.677.684
+ <i>Doanh thu bán đá xây dựng</i>	<i>11.654.233.247</i>	<i>8.617.282.684</i>
+ <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>23.650.750</i>	<i>16.395.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>11.677.883.997</u>	<u>8.633.677.684</u>

19. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.191.451.989	6.875.825.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	23.650.900	16.395.000
Cộng	<u>9.215.102.889</u>	<u>6.892.220.516</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	477.802.462	218.484.477
Cộng	477.802.462	218.484.477

21. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền vay	-	177.359.618
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	21.375.000
Cộng	-	198.734.618

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.712.743.090	1.004.546.999
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	30.000.000	-
Điều chỉnh tăng	30.000.000	-
- <i>Thù lao HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp</i>	30.000.000	-
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.742.743.090	1.004.546.999
Thuế thu nhập doanh nghiệp (20%)	348.548.618	200.909.400
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	100.454.700
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	348.548.618	100.454.700
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.364.194.472	904.092.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.364.194.472	904.092.299
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.364.194.472	904.092.299
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.565.250	1.565.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	872	578

24. Cổ tức

Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 05/5/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 cho các cổ đông là 10%/vốn điều lệ, tương ứng 1.565.250.000 đồng.

25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

26. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2010. Các Báo cáo này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC.

Giám đốc

Kế toán trưởng

Phương Văn Thành

Hoàng Thị Khuyên

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 8 năm 2011